

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Tháng 8 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 28



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch	
Ông Bùi Xuân Trung	Thành viên	
Bà Dương Thị Minh Nguyệt	Thành viên	
Bà Nguyễn Thùy Thương	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 25/02/2017
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 25/02/2017

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Sang	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quế Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Toàn Thắng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

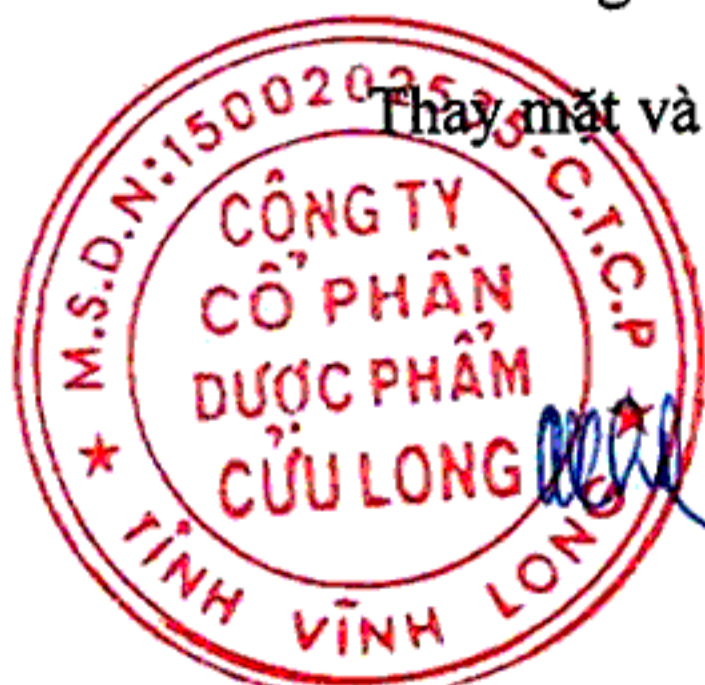
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 8 năm 2017



Số: 107/VACO/BCSX.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 8 năm 2017, từ trang 03 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bùi Ngọc Bình

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2015-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Tp. HCM, ngày 18 tháng 8 năm 2017

Văn phòng Hà Nội

Tầng 12A tòa nhà TCT 319, số 63 Lê Văn Lương

P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: (84-4) 3577 0781

Fax: (84-4) 3577 0787

Văn phòng Đồng Nai

Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng

Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Tel: (84-61) 382 8560

Fax: (84-61) 382 8560

Văn phòng Hải Phòng

499 Quán Toan, P. Quán Toan

Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

Tel: (84-31) 353 4655

Fax: (84-31) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		885.251.426.497	638.465.937.725
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.560.229.557	10.817.314.402
1. Tiền	111	5	16.560.229.557	10.817.314.402
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		408.428.353.563	206.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	408.428.353.563	206.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		252.076.370.023	233.306.483.747
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	237.238.590.590	238.173.477.226
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.687.332.759	36.260.078.245
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	25.633.035.629	12.205.856.666
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(54.482.588.955)	(53.332.928.390)
IV. Hàng tồn kho	140	11	203.856.439.167	185.767.144.557
1. Hàng tồn kho	141		208.721.246.204	189.487.027.727
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.864.807.037)	(3.719.883.170)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.330.034.187	2.574.995.019
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	3.954.531.757	2.138.322.748
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	375.502.430	436.672.271
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		283.701.433.765	208.535.762.678
I. Tài sản cố định	220		171.567.612.034	178.960.231.652
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	164.196.416.608	157.566.326.506
- Nguyên giá	222		471.649.186.019	456.426.760.496
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(307.452.769.411)	(298.860.433.990)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	7.371.195.426	21.393.905.146
- Nguyên giá	228		7.742.089.627	21.709.689.227
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(370.894.201)	(315.784.081)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	3.980.122.556	59.270.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.980.122.556	59.270.000
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		98.603.131.579	20.100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	17	94.610.942.304	11.107.810.725
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	5.000.000.000	10.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.550.567.596	9.416.261.026
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	5.910.527.409	7.575.756.850
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	3.640.040.187	1.840.504.176
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.168.952.860.262	847.001.700.403

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		462.082.018.670	189.255.164.769
I. Nợ ngắn hạn	310		453.330.460.691	185.917.626.663
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	37.362.115.495	24.375.970.495
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.805.923.680	3.445.627.561
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	13.065.001.416	21.078.823.399
4. Phải trả người lao động	314		9.712.387.404	13.010.384.755
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	13.982.311.037	4.898.834.478
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.380.898.303	1.397.914.599
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	345.237.714.682	116.142.152.628
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.784.108.674	1.567.918.748
II. Nợ dài hạn	330		8.751.557.979	3.337.538.106
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	3.100.757.649	3.337.538.106
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	5.650.800.330	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		706.870.841.592	657.746.535.634
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	706.870.841.592	657.746.535.634
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		563.328.240.000	563.328.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		563.328.240.000	563.328.240.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		143.522.434.742	94.398.128.784
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		92.398.128.784	4.626.186.946
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51.124.305.958	89.771.941.838
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.168.952.860.262	847.001.700.403



Trịnh Quốc Khánh
 Phó Tổng Giám đốc
 Vĩnh Long, ngày 18 tháng 8 năm 2017

Nguyễn Lâm Minh Thương
 Người lập biểu

Trần Huệ Nga
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	344.165.437.285	365.911.946.701
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	4.098.326.886	9.128.039.478
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		340.067.110.399	356.783.907.223
4. Giá vốn hàng bán	11	27	219.875.480.372	240.929.173.609
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		120.191.630.027	115.854.733.614
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	11.132.776.825	6.439.962.728
7. Chi phí tài chính	22	30	9.379.413.032	4.457.734.341
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.169.946.768	4.221.144.128
8. Chi phí bán hàng	25	31	50.666.295.238	43.741.030.911
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	18.450.090.637	22.191.847.337
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		52.828.607.945	51.904.083.753
11. Thu nhập khác	31	32	11.272.034.774	210.577.248
12. Chi phí khác	32		87.595.517	54.553.724
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11.184.439.257	156.023.524
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		64.013.047.202	52.060.107.277
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	14.688.277.255	10.547.830.946
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	18	(1.799.536.011)	151.162.259
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		51.124.305.958	41.361.114.072



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 18 tháng 8 năm 2017

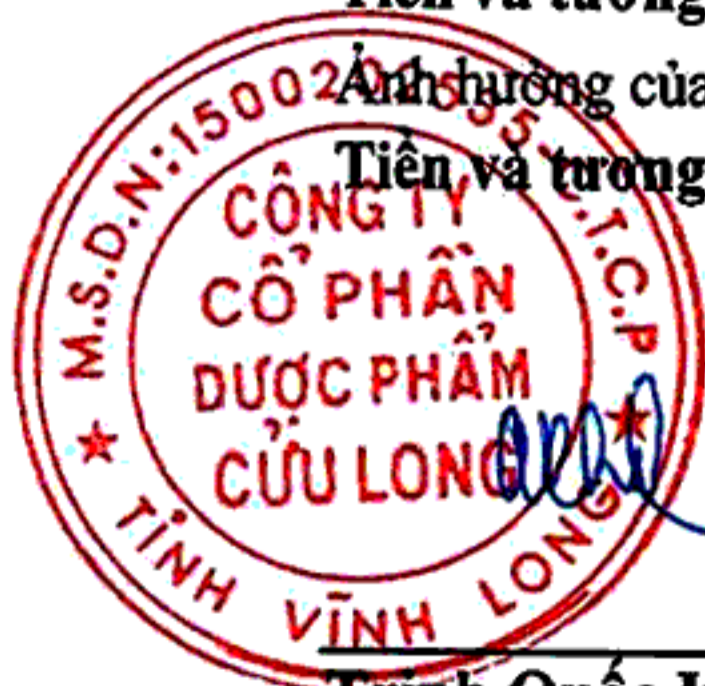
Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	64.013.047.202	52.060.107.277
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	10.272.555.210	9.952.636.831
- Các khoản dự phòng	3	2.294.584.432	2.260.340.587
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	4	(1.223.712)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(21.006.786.985)	(6.090.635.207)
- Chi phí lãi vay	6	9.169.946.768	4.221.144.128
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi Vốn lưu	8	64.742.122.915	62.403.593.616
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	21.908.314.356	(29.916.707.590)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(19.234.218.477)	(24.680.573.009)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	41.058.374.475	12.068.069.845
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(150.979.568)	(1.479.508.904)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(9.169.946.768)	(4.221.144.128)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(22.766.953.205)	(8.225.324.544)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(783.810.074)	(669.758.009)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	75.602.903.654	5.278.647.277
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(50.232.340.183)	(7.722.096.204)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	26.471.655.708	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(247.428.353.563)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(83.503.131.579)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	80.375.831	6.090.635.207
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(304.611.793.786)	(1.631.460.997)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	537.169.863.459	237.971.674.630
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(302.423.501.075)	(241.844.873.778)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	234.746.362.384	(3.873.199.148)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	5.737.472.252	(226.012.868)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.817.314.402	12.803.690.521
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.442.903	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	16.560.229.557	12.577.677.653



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 18 tháng 8 năm 2017

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/8/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 16 ngày 29/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 29/8/2016, vốn điều lệ của Công ty là 563.328.240.000 VND, tương đương 56.332.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/6/2017 là 976 người (tại ngày 01/01/2017 là 992 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Bán buôn thực phẩm và chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Xuất bản phần mềm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

Các bên liên quan

Các bên liên quan đến Công ty bao gồm:

- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (Công ty mẹ chiếm 71,72% vốn điều lệ)
- Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (Công ty con – chiếm 51% vốn điều lệ);
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkong (Công ty con – chiếm 100% vốn điều lệ);
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn (Công ty con – chiếm 100% vốn điều lệ);
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (Công ty con – chiếm 95% vốn điều lệ);
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Công ty con – chiếm 95% vốn điều lệ);
- Công ty CP Thuốc Ung Thư Benovas (Công ty con – chiếm 55% vốn điều lệ);
- Công ty CP Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên tập đoàn Fit (Công ty con – Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long chiếm 0,002% vốn điều lệ, đồng thời Công ty có quyền biểu quyết và chi phối các chính sách tài chính, cũng như hoạt động của Euvipharm thông qua tỷ lệ nắm giữ 89,998% quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn trong Euvipharm, nâng tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty trong Euvipharm là 90%);
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ,

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ Quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	315.204.697	278.716.659
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.245.024.860	10.538.597.743
Cộng	<u>16.560.229.557</u>	<u>10.817.314.402</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Tiền gửi tiết kiệm từ 03 tháng đến dưới 01 năm	211.000.000.000	206.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Vĩnh Long	106.000.000.000	106.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Lý Thường Kiệt	5.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	100.000.000.000	100.000.000.000
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	197.428.353.563	-
Công ty TNHH MTV Dược Phẩm VPC - Sài Gòn	152.996.869.803	-
Công ty CP TM &PT Nông Nghiệp VP	20.000.000.000	-
Công ty CP Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T	24.431.483.760	-
Cộng đầu tư tài chính ngắn hạn	408.428.353.563	206.000.000.000
c) Tiền gửi tiết kiệm trên 01 năm		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Lý Thường Kiệt	5.000.000.000	10.000.000.000
Cộng đầu tư tài chính dài hạn	5.000.000.000	10.000.000.000

- (i) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản đầu tư theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư có kì hạn từ 4 tháng đến 6 tháng với mức lợi nhuận cố định từ 5% - 7%/năm trên số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của bên nhận vốn góp.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	217.355.343.212	222.246.456.181
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
Phải thu khách hàng khác	200.926.445.713	205.817.558.682
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	19.883.247.378	15.927.021.045
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập Khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC)	6.409.912.464	6.409.912.464
Công ty TNHH MTV Dược Phẩm Mê Kông	836.578.371	836.578.371
Công Ty TNHH MTV Dược Phẩm VPC- Sài Gòn	7.929.611.219	5.110.383.378
Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam	1.316.202.823	3.570.146.832
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành Viên Tập Đoàn F.I.T	3.390.942.501	-
Cộng	237.238.590.590	238.173.477.226
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(49.308.597.309)	(48.158.977.371)
Giá trị thuần của khoản phải thu ngắn hạn khách hàng	187.929.993.281	190.014.499.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	25.633.035.629	(4.626.671.509)	12.205.856.666	(4.626.630.882)
- Ký cược, ký quỹ	134.316.020	-	34.790.320	-
- Phải thu về cổ phần hoá	57.400.000	-	57.400.000	-
- Tạm ứng	6.182.873.496	(710.286.453)	3.878.630.855	(710.286.453)
- Lãi dự thu	14.625.855.169	-	3.644.250.000	-
- Phải thu khác	4.518.573.963	(3.916.385.056)	4.590.785.491	(3.916.344.429)
- Kinh phí công đoàn	114.016.981	-	-	-
Cộng	25.633.035.629	(4.626.671.509)	12.205.856.666	(4.626.630.882)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	49.308.597.309	48.158.977.371
Dự phòng cho các khoản trả trước người bán	547.320.137	547.320.137
Dự phòng cho phải thu ngắn hạn khác	4.626.671.509	4.626.630.882
Cộng	54.482.588.955	53.332.928.390

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tại ngày 01/01	53.332.928.390	42.948.486.955
Trích dự phòng trong kỳ	2.320.021.222	2.431.158.133
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.170.360.657)	-
Tại ngày 30/06	54.482.588.955	45.379.645.088

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng	66.699.968.130	17.391.370.821	60.009.435.895	11.850.458.524
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	16.428.897.499	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	-	4.976.554.629	-
Công ty LD SX KD, XNK dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	6.409.912.464	-	6.409.912.464	-
Khách hàng khác	38.884.603.538	17.391.370.821	32.194.071.303	11.850.458.524
Phải thu khác	4.626.671.509	-	4.626.630.882	-
Trả trước cho người bán	547.320.137	-	547.320.137	-
Tổng cộng	71.873.959.776	17.391.370.821	65.183.386.914	11.850.458.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	16.066.409.364	-	32.904.877.613	-
Nguyên liệu, vật liệu	73.635.915.705	1.541.715.101	66.861.531.045	2.071.198.426
Công cụ, dụng cụ	6.068.035.994	-	6.234.579.651	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.867.979.762	-	15.793.445.193	-
Thành phẩm	94.213.477.949	2.323.110.433	64.802.047.850	1.476.028.874
Hàng hóa	2.869.427.430	999.981.503	2.890.546.375	172.655.870
Cộng	208.721.246.204	4.864.807.037	189.487.027.727	3.719.883.170

Như trình bày tại thuyết minh số 22, hàng tồn kho với giá trị tồn kho bình quân tối thiểu: 30 tỷ VND tại mọi thời điểm được phản ánh trong sổ sách kế toán của công ty là tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/9/2016.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.954.531.757	2.138.322.748
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.951.943.575	2.095.347.748
Các khoản khác	1.002.588.182	42.975.000
b) Dài hạn	5.910.527.409	7.575.756.850
Chi phí bảo trì cải tạo nhà máy, vật tư	5.910.527.409	7.575.756.850

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

a) Phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	436.672.271	1.159.789.299	1.096.400.058	373.283.030
Thuế khác	-	17.500.000	19.719.400	2.219.400
Cộng	436.672.271	1.177.289.299	1.116.119.458	375.502.430

b) Phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	489.850.563	13.075.953.139	13.015.895.722	549.907.980
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.588.972.836	14.688.277.255	22.766.953.205	12.510.296.886
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	774.000.000	769.203.450	4.796.550
Cộng	21.078.823.399	28.538.230.394	36.552.052.377	13.065.001.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2017	88.428.257.305	345.010.846.532	20.472.946.478	2.416.184.726	98.525.455	456.426.760.496
- Mua trong kỳ	1.339.036.364	12.278.695.678	5.444.420.000	339.633.273	-	19.401.785.315
- XDCB chuyển sang	-	5.000.000	-	-	-	5.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(4.184.359.792)	-	-	-	-	(4.184.359.792)
Tại ngày 30/06/2017	85.582.933.877	357.294.542.210	25.917.366.478	2.755.817.999	98.525.455	471.649.186.019
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2017	33.271.417.494	254.337.084.828	9.799.014.760	1.406.511.418	46.405.490	298.860.433.990
- Khấu hao trong kỳ	1.485.586.909	7.764.742.250	869.492.580	97.623.351	-	10.217.445.090
- Thanh lý, nhượng bán	(1.625.109.669)	-	-	-	-	(1.625.109.669)
Tại ngày 30/06/2017	33.131.894.734	262.101.827.078	10.668.507.340	1.504.134.769	46.405.490	307.452.769.411
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	55.156.839.811	90.673.761.704	10.673.931.718	1.009.673.308	52.119.965	157.566.326.506
Tại ngày 30/06/2017	52.451.039.143	95.192.715.132	15.248.859.138	1.251.683.230	52.119.965	164.196.416.608

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2017 với giá trị là 106.710.007.639 VND (tại ngày 31/12/2016 là 106.710.007.639 VND).

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2017	20.151.092.527	569.916.700	988.680.000	21.709.689.227
- Thanh lý, nhượng bán	(13.967.599.600)	-	-	(13.967.599.600)
Tại ngày 30/06/2017	6.183.492.927	569.916.700	988.680.000	7.742.089.627
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2017	-	307.545.082	8.238.999	315.784.081
- Khấu hao trong kỳ	-	55.110.120	-	55.110.120
Tại ngày 30/06/2017	-	362.655.202	8.238.999	370.894.201
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	20.151.092.527	262.371.618	980.441.001	21.393.905.146
Tại ngày 30/06/2017	6.183.492.927	207.261.498	980.441.001	7.371.195.426

16. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí nâng cấp nhà máy Caps 3	640.341.006	59.270.000
Chi phí chuyển giao công nghệ sản xuất Caps	2.768.832.000	-
Bản quyền phần mềm Quản lý hệ thống phân phối Sales up	477.369.750	-
Các khoản khác	93.579.800	-
Cộng	3.980.122.556	59.270.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Liên doanh SX KD, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế (i)	1.007.810.725	(1.007.810.725)	-	1.007.810.725	(1.007.810.725)	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông (ii)	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn (iii)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (iv)	28.500.000.000	-	28.500.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (v)	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Thuốc Ung Thư Benovas (vi)	55.000.000.000	-	55.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T (vii)	3.131.579	-	3.131.579	-	-	-
Cộng	94.610.942.304	(1.007.810.725)	93.603.131.579	11.107.810.725	(1.007.810.725)	10.100.000.000

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị hợp lý là giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có) do các công ty này chưa niêm yết.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/6/2017 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế (i)	51	51	51	51
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông (ii)	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn (iii)	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (iv)	95	95	95	95
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (v)	95	95	95	95
Công ty CP Thuốc Ung Thư Benovas (vi)	55	55	-	-
Công ty CP Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T (vii)	90	90	-	-

- (i) Công ty Liên doanh SX KD, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế ("MSC") là công ty con trên cơ sở liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co.,Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003, có trụ sở tại số 11 Đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc. Hiện Công ty đang tạm ngưng hoạt động.
- (ii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông ("DPM") là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500663423 ngày 07/01/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của DPM là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.
- (iii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn ("VPC") là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/9/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty CP Dược Phẩm Cửu Long ngày 22/06/2017, công ty sẽ góp vốn bổ sung để tăng vốn điều lệ tại Công ty con là 153 tỷ, vốn điều lệ sau khi đăng ký tăng thêm là 163 tỷ. Tại ngày 30/6/2017, Công ty vẫn chưa thực hiện xong thủ tục góp vốn tăng thêm cho công ty con.
- (iv) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas ("Benovas Pharma") là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của Benovas Pharma là kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

- (v) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas ("Benovas MeDevices") là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của Benovas MeDevices là sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế... Tại ngày 30/6/2017, Công ty vẫn chưa thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices cũng chưa bắt đầu đi vào hoạt động.
- (vi) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas ("Benovas") là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của Benovas là Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu... Tại ngày 30/6/2017, Công ty đã thực hiện thủ tục góp đủ số vốn vào Benovas. Cho đến hiện tại, Benovas vẫn còn trong giai đoạn đầu tư.
- (vii) Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn Fit ("Euvipharm") là công ty được thành lập ngày 20/4/2005, công ty Liên doanh giữa đối tác Việt nam và Valiant – Tập đoàn dược lớn của Canada. Hoạt động chính của công ty là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Đầu năm 2017, Euvipharm chính thức trở thành công ty con của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long do Công ty có quyền biểu quyết và chi phối các chính sách tài chính, cũng như hoạt động của Euvipharm thông qua tỷ lệ nắm giữ trực tiếp là 0,002% và nắm giữ gián tiếp 89,998% quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn trong Euvipharm, nâng tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong Euvipharm là 90%.

18. TÀI SẢN THỤẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Chi phí phải trả	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	2.009.091.571	956.169.235	2.965.260.806
Chuyển sang lợi nhuận / (lỗ) trong kỳ	(836.095.016)	(288.661.614)	(1.124.756.630)
Tại ngày 01/01/2017	1.172.996.555	667.507.621	1.840.504.176
Chuyển sang lợi nhuận / (lỗ) trong kỳ	1.846.892.102	(47.356.091)	1.799.536.011
Tại ngày 30/06/2017	3.019.888.657	620.151.530	3.640.040.187

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	3.045.715.200	3.045.715.200	200.000.000	200.000.000
Công ty CP Tập đoàn F.I.T	3.045.715.200	3.045.715.200	200.000.000	200.000.000
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	34.316.400.295	34.316.400.295	24.175.970.495	24.175.970.495
Công ty CP Thương mại SX Oai Hùng - TPHCM	3.237.309.338	3.237.309.338	3.749.284.557	3.749.284.557
Công ty Nitta (Nhật Bản)	3.688.740.000	3.688.740.000	3.828.720.000	3.828.720.000
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại In Phước Châu - Vĩnh Long	3.183.456.666	3.183.456.666	2.630.947.467	2.630.947.467
Ishane International PVT Limited - Indi	7.497.022.500	7.497.022.500	2.643.640.000	2.643.640.000
Aarti Drugs Limited	3.957.426.000	3.957.426.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	12.752.445.791	12.752.445.791	11.323.378.471	11.323.378.471
Cộng	37.362.115.495	37.362.115.495	24.375.970.495	24.375.970.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	90.302.897	90.302.897
Chi phí hỗ trợ bán hàng cho VPC_bên liên quan	1.835.135.383	773.748.836
Chi phí hỗ trợ bán hàng đối tượng khác	8.493.965.142	1.861.440.022
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	60.000.000	557.000.000
Chi phí thuê quày	620.000.909	-
Chi phí phải trả khác	2.882.906.706	1.616.342.723
Cộng	13.982.311.037	4.898.834.478

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	172.739.856
- Kinh phí công đoàn	-	55.258.916
- Bảo hiểm xã hội	723.300	113.464.632
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.207.435.147	1.056.451.195
Cộng	1.380.898.303	1.397.914.599
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.100.757.649	3.337.538.106
Cộng	3.100.757.649	3.337.538.106

22. VAY VÀ NỢ

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Số có khả năng trả				Số có khả năng trả	
	Giá trị	nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	345.237.714.682	345.237.714.682	531.519.063.129	302.423.501.075	116.142.152.628	116.142.152.628
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long (i)	115.871.200.277	115.871.200.277	222.434.694.316	126.036.289.876	19.472.795.837	19.472.795.837
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long (ii)	134.591.211.075	134.591.211.075	191.306.921.083	89.007.401.521	32.291.691.513	32.291.691.513
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ (iii)	38.696.132.930	38.696.132.930	57.239.250.930	59.989.161.766	41.446.043.766	41.446.043.766
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (iv)	46.079.170.400	46.079.170.400	50.538.196.800	27.390.647.912	22.931.621.512	22.931.621.512
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) (v)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
b) Vay dài hạn	5.650.800.330	5.650.800.330	5.650.800.330	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ (vi)	5.650.800.330	5.650.800.330	5.650.800.330	-	-	-

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2017/742762/HĐTD ngày 05 tháng 01 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Và khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 001/2016/742762/HĐTC ngày 04 tháng 10 năm 2016, với mục đích vay để bổ sung vốn thiếu hụt tạm thời cho các khoản chi phí phù hợp với lĩnh vực kinh doanh số 1500202535 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 09/11/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 22/04/2016 với hạn mức vay là 99 tỷ VND thời hạn cấp hạn mức là 06 tháng và đã ký gia hạn cho đến ngày 23/09/2017, với lãi suất thấu chi trong hạn là 6.7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VAY VÀ NỢ (Tiếp theo)

- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 32/HĐTĐ-VLO.KH ngày 18 tháng 8 năm 2016, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Và khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2016/VCB-VLO.KH ngày 30 tháng 12 năm 2016, với mục đích vay bổ sung vốn thiếu hụt tạm thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của Công ty, với hạn mức thấu chi là 100 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức là 06 tháng với lãi suất thấu chi trong hạn là 6.7%/năm.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 2032.451.345764.TD ngày 10 tháng 3 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 80 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 50/2017-HĐTĐHM/NHCT820 ngày 23 tháng 2 năm 2017, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 5,2%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/9/2016.
- (v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) theo hợp đồng cấp hạn mức thấu chi kiêm hợp đồng cầm cố số 59/2017/CN LTK ngày 17 tháng 04 năm 2017, với mục đích bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức thấu chi là 10.000.000.000 VND; lãi suất vay là 6.5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng các sổ tiết kiệm với giá trị là 10.000.000.000 VND tại ngân hàng VIB.
- (vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng số 4084.17.451.345764. TD ngày 19 tháng 5 năm 2017 với mục đích tài trợ chi phí đầu tư kho mới và mua sắm máy móc thiết bị bổ sung cho hoạt động sản xuất của các nhà máy dược phẩm, dụng cụ y tế và capsule hiện hữu của Khách hàng tại TP Vĩnh Long.; hạn mức vay là 34.415.000.000 VND, nhưng không vượt quá tỷ lệ tài trợ trên tài sản đảm bảo; thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ phương án đầu tư là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, capsule thuộc sở hữu của khách hàng, chi tiết theo các hợp đồng thế chấp sẽ được ký kết giữa khách hàng và MB, tỷ lệ tài trợ 70% giá trị tài sản đảm bảo.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	201.189.600.000	211.289.466.990	9.017.858.890	55.633.988.291	91.823.512.775	20.166.850	568.974.593.796
Tăng vốn trong năm	362.138.640.000	(211.289.466.990)	(9.017.858.890)	(55.633.988.291)	(86.197.325.829)	-	-
Lãi / (lỗ) trong năm	-	-	-	-	89.771.941.838	-	89.771.941.838
Trích quỹ khen thưởng, phúc	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2017	563.328.240.000	-	-	-	94.398.128.784	20.166.850	657.746.535.634
Lãi / (lỗ) trong năm	-	-	-	-	51.124.305.958	-	51.124.305.958
Trích quỹ khen thưởng, phúc	-	-	-	-	-	-	-
lợi trong năm (i)	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Tại ngày 30/6/2017	563.328.240.000	-	-	-	143.522.434.742	20.166.850	706.870.841.592

- (i) Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 với số tiền là 2.000.000.000 VND theo Nghị Quyết số 01/NQ.ĐHCD ngày 25 tháng 02 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.332.824	56.332.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.332.824	56.332.824
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.332.824	56.332.824
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.332.824	56.332.824
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.332.824	56.332.824
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

Cổ đông	30/06/2017			01/01/2017		
	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty CP Tập đoàn F.I.T	40.402.616	404.026.160.000	71,7%	36.402.616	364.026.160.000	64,6%
Cổ đông khác	15.930.208	159.302.080.000	28,3%	19.930.208	199.302.080.000	35,4%
Cộng	56.332.824	563.328.240.000	100,0%	56.332.824	563.328.240.000	100,0%

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	30/06/2017	01/01/2017
	USD	USD
Đô la Mỹ	55.258,33	1.329,56

Nợ khó đòi đã xử lý:

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ tại 30/06/2017 là:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Khách hàng khu vực miền Bắc	1.940.872.484	1.940.872.484
Khách hàng khu vực TP. Hồ Chí Minh	22.811.329.192	22.811.329.192
Cộng	24.752.201.676	24.752.201.676

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu toàn Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. DOANH THU

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	311.269.685.544	308.854.552.248
Doanh thu bán hàng hóa	7.091.045.241	7.716.088.582
Doanh thu đối với các bên liên quan	25.804.706.500	49.341.305.871
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	25.804.706.500	28.369.191.314
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam	-	20.972.114.557
Cộng	344.165.437.285	365.911.946.701
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	373.404.066	5.217.476.870
- Giảm giá hàng bán;	60.904.900	-
- Hàng bán bị trả lại.	3.664.017.920	3.910.562.608

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.951.438.199	4.370.439.763
Giá vốn của thành phẩm đã bán	211.779.118.306	236.729.551.392
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	(170.817.546)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.144.923.867	-
Cộng	219.875.480.372	240.929.173.609

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.520.978.238	203.881.153.703
Chi phí nhân công	46.925.530.758	42.338.216.356
Chi phí dự phòng	1.149.660.565	2.431.158.133
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.272.555.210	9.952.636.831
Chi phí khác	56.922.628.647	51.481.159.053
Cộng	318.791.353.418	310.084.324.076

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	7.177.142.497	6.090.635.207
Lãi chênh lệch tỷ giá	70.795.825	349.327.521
Lãi hợp tác đầu tư	3.884.838.503	-
Cộng	11.132.776.825	6.439.962.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.169.946.768	4.221.144.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá	43.196.454	236.590.213
Chi phí hợp tác đầu tư	166.269.810	-
Cộng	9.379.413.032	4.457.734.341

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	15.060.135.358	14.216.211.977
Chi phí đồ dùng văn phòng	44.579.190	323.107.274
Chi phí khấu hao	925.022.469	937.887.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài (bao gồm cả chi phí hoa hồng)	21.135.046.963	26.765.498.351
Chi phí bằng tiền khác	13.501.511.258	1.498.325.987
Cộng	50.666.295.238	43.741.030.911
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	7.979.086.046	7.354.614.514
Chi phí đồ dùng văn phòng	64.938.860	70.022.280
Chi phí khấu hao	523.081.800	497.403.885
Chi phí dự phòng	1.149.660.565	2.431.158.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.212.603.286	10.030.601.033
Chi phí bằng tiền khác	1.520.720.080	1.808.047.492
Cộng	18.450.090.637	22.191.847.337

32. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Thanh lý tài sản	9.944.805.985	-
Thu nhập khác	1.327.228.789	210.577.248
Cộng	11.272.034.774	210.577.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	64.013.047.202	52.060.107.277
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	9.428.339.075	679.047.452
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	9.428.339.075	679.047.452
Thu nhập chịu thuế	73.441.386.277	52.739.154.729
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 20%	73.441.386.277	52.739.154.729
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.688.277.255	10.547.830.946

Từ ngày 01/01/2016, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường với tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	350.888.515.012	116.142.152.628
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	16.560.229.557	10.817.314.402
Nợ thuần	334.328.285.455	105.324.838.226
Vốn chủ sở hữu	706.870.841.592	657.746.535.634
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,47	0,16

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.560.229.557	10.817.314.402	16.560.229.557	10.817.314.402
Phải thu khách hàng và phải thu khác	203.349.753.377	194.425.381.237	203.349.753.377	194.425.381.237
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	413.428.353.563	216.000.000.000	413.428.353.563	216.000.000.000
Tổng cộng	633.338.336.497	421.242.695.639	633.338.336.497	421.242.695.639
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	350.888.515.012	116.142.152.628	350.888.515.012	116.142.152.628
Phải trả người bán và phải trả khác	38.569.550.642	25.432.421.690	38.569.550.642	25.432.421.690
Chi phí phải trả	13.982.311.037	4.898.834.478	13.982.311.037	4.898.834.478
Tổng cộng	403.440.376.691	146.473.408.796	403.440.376.691	146.473.408.796

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.560.229.557	-	16.560.229.557
Phải thu khách hàng và phải thu khác	203.349.753.377	-	203.349.753.377
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	408.428.353.563	5.000.000.000	413.428.353.563
Tổng cộng	628.338.336.497	5.000.000.000	633.338.336.497
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	345.237.714.682	5.650.800.330	350.888.515.012
Phải trả người bán và phải trả khác	38.569.550.642	-	38.569.550.642
Chi phí phải trả	13.982.311.037	-	13.982.311.037
Tổng cộng	397.789.576.361	5.650.800.330	403.440.376.691
Chênh lệch thanh khoản thuần	230.548.760.136	(650.800.330)	229.897.959.806
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.817.314.402	-	10.817.314.402
Phải thu khách hàng và phải thu khác	194.425.381.237	-	194.425.381.237
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	206.000.000.000	10.000.000.000	216.000.000.000
Tổng cộng	411.242.695.639	10.000.000.000	421.242.695.639
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	116.142.152.628	-	116.142.152.628
Phải trả người bán và phải trả khác	25.432.421.690	-	25.432.421.690
Chi phí phải trả	4.898.834.478	-	4.898.834.478
Tổng cộng	146.473.408.796	-	146.473.408.796
Chênh lệch thanh khoản thuần	264.769.286.843	10.000.000.000	274.769.286.843

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 3.880.383.875 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 18 tháng 8 năm 2017

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

